

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÂM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						608 182	177 489	430 693			
I		CẢNG CHÍNH						93 295	5 680	87 615			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						<i>4 916</i>	<i>4 843</i>	<i>73</i>			
1		SX & TM THAN UỐNG BỈ	16/9	2365/9	23/9	HP 6863	CÁM 4A.1	2 200	2 138	62	21/9	TD	
2		KDT MIỀN BẮC	19/9	2384/9	26/9	HD 5935	CÁM 1	2 716	2 705	11	21/9	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>5 720</i>	<i>837</i>	<i>4 883</i>			
1		ĐẠM HÀ BẮC	18/9	576/9	28/9	2TB 115	CÁM 4B.1	2 390		2 390		HỘ LỚN	
2		DVVT QUẢNG NINH	18/9	2303/9	25/9	BN 0959	CỤC XỔ 1C	1 200	837	363	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
3		KDT MIỀN BẮC	20/9	2398/9	27/9	HP 5915	CÁM 1	2 130		2 130		TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						<i>82 659</i>		<i>82 659</i>			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTCO: 10.300 CLM: 13.000
2		ĐẠM HÀ BẮC	19/9	578/9	29/9	HN 0259	CÁM 4B.1	3 800		3 800		HỘ LỚN	
3		ĐẠM HÀ BẮC	21/9	586/9	30/9	QN 4330	CÁM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN VĨNH TÂN	21/9	588/9		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 300		29 300		HỘ LỚN	
5		KDT HẢI PHÒNG	16/9	2361/9	26/9	BN 2329	CÁM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
6		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/9	2407/9	30/9	NB 8827	CÁM 4B.1	987		987		PTCB	
7		TRƯỜNG ANH 888	14/9	2184/9	21/9	BN 2005	CÁM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L2
8		VẬN TÀI THỦY	13/9	2144/8	20/9	BN 2706	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	GIA HẠN L3
9		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2142/8	21/9	BN 1798	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L2
10		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2221/8	21/9	HN 2402	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L2
11		TRƯỜNG ANH 888	16/9	2275/9	23/9	BN 2615	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
12		VẬN TÀI THỦY	13/9	2143/8	20/9	BN 2115	CÁM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L3
13		SX & TM THAN UỐNG BỈ	14/9	2347/9	21/9	BN 2196	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
14		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	15/9	2274B/9	22/9	BN 0719	CỤC XỔ 1C	1 160		1 160		TD	Thay TBRT số 2274/9
15		XNK THAN	15/9	2356/9	22/9	BN 2366	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
16		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	16/9	2363/9	23/9	NB 8530	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
17		TRƯỜNG ANH 888	16/9	2185/8	23/9	BN 2203	CÁM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		VẬN TÀI THỦY	18/9	2296/9	25/9	BN 1826	CỤC XỔ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
19		THAN SÔNG HỒNG	19/9	2389/9	26/9	BN 1856	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
20		XDCN MỎ	20/9	2400/9	27/9	BN 0719	CỤC XỔ 1C	1 160		1 160		TD	
21		SX & TM THAN UÔNG BÍ	21/9	2405/9	28/9	BN 1865	CÁM 1	1 100		1 100		TD	
22		KDT HÀ NỘI	21/9	2409/9	28/9	HN 2534	CỤC 4A.1	1 700		1 700		TD	
<u>Tàu chuyển tải</u>								<u>96 850</u>	<u>39 206</u>	<u>57 644</u>			
<u>Tàu đã làm hàng</u>													
<u>Tàu dự kiến rút trong ngày</u>								<u>72 950</u>	<u>39 206</u>	<u>33 744</u>			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	27/8	525B/8		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 600	21 306	5 294	ĐỎ	HỘ LỚN	TTCO: 17.977 TTHG: 9.000 Thay TBRT 525/8
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	13/9	570/9		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.14	22 750	17 900	4 850	ĐỎ	HỘ LỚN	KDTCP: 7.000 CLM: 15.750
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	17/9	572/9		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 600		23 600		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.600
<u>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</u>								<u>23 900</u>		<u>23 900</u>			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	21/9	584/9		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.14	23 900		23 900		HỘ LỚN	CLM: 18.900 TTHG: 5.000
<u>II KHO G9-HÓA CHẤT</u>								<u>83 934</u>	<u>9 814</u>	<u>74 120</u>			
<u>Tàu đã làm hàng</u>								<u>2 218</u>	<u>2 190</u>	<u>28</u>			
1		KDT HÀ BẮC	19/6	2386/9	29/9	HP 5455	CÁM 7B	2 218	2 190	28	21/9	PTCB	NGUỒN CS
<u>Tàu dự kiến rút trong ngày</u>								<u>16 750</u>	<u>7 624</u>	<u>9 126</u>			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	16/9	2362/9	26/9	NB 8617	CÁM 7B	3 350	1 696	1 654	RÓT ĐỎ	PTCB	
2		KDT CẦU ĐUÔNG	18/9	2377/9	25/9	BN 1818	CỤC XỔ 1B	1 800	957	843	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN TN
3		VT & KDT	16/9	2204/9	23/9	BN 2936	CÁM 8A	1 931	611	1 320	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN - C6 GIA HẠN L2
4		ĐVVTT QUẢNG NINH	20/9	2044/8	27/9	BN 2388	CÁM 8A	1 500	711	789	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN LẦN 4
5		THAN SÔNG HỒNG	20/9	2311/9	27/9	BN 1626	CÁM 8A	917	495	422	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
6		THEMIS PETRAKIS	14/9	4694/9		QN 8698	TNK-ÚC	3 372	3 155	217	BỐC ĐỎ		
7		THEMIS PETRAKIS	18/9	4761/9		CẨM PHẢ 22	TNK-ÚC	3 880		3 880			
<u>Tàu đã làm lệnh</u>								<u>64 966</u>		<u>64 966</u>			
1		KDT HẢI PHÒNG	21/9	2404/9	30/9	HP 4846	CÁM 7C	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		CP VẬN TẢI THỦY	12/9	2154/8	19/9	HD 1818	CẨM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
3		DVVT QUẢNG NINH	12/9	2191/8	19/9	BN 2189	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
4		THÁI SƠN HP	17/9	2276/9	24/9	HN 2187	CẨM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
5		XNK THAN	17/9	2283/9	24/9	BN 0757	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
6		THÁI SƠN HP	20/9	2302B/9	27/9	HP 7266	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2302/9
7		THAN MIỀN TRUNG	20/9	2313/9	27/9	VIỆT TRUNG 68	CẨM 8A	1 980		1 980		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
8		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2310/9	27/9	HD 2225	CẨM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
9		XNK THAN	14/9	2220/8	21/9	BN 3040	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
							CẨM 8A	964		964		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
10		XNK ANH KHOA	17/9	2205/8	24/9	VP 2882	CẨM 8A	1 960		1 960		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
11		ĐTTM & DỊCH VỤ	14/9	2208/8	21/9	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 150		1 150		TD	NGUỒN MD GIA HẠN L2
12		SX & TM THAN UỐNG BÍ	14/9	2166/8	21/9	BN 1997	CỤC XÔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
							CỤC XÔ 1B	550		550			
13		HÃNG HẢI VIỆT NAM	14/9	2217/8	21/9	NB 8707	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
14		XNK VTA	15/9	2352/9	22/9	BN 2212	CẨM 8A	1 920		1 920		TD	Thay TBRT 2219/8
15		XDCN MỎ	15/9	2354/9	22/9	HD 9189	CẨM 8A	2 200		2 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		THÁI SƠN HP	15/9	2353/9	22/9	NB 6735	CẨM 8A	3 180		3 180		TD	
17		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	16/9	2367/9	23/9	NB 8308	CẨM 8A	3 100		3 100		TD	NGUỒN CS THAY TBRT 2315/9
18		XDCN MỎ	16/9	2366/9	23/9	QN 7877	CẨM 8A	1 966		1 966		TD	NGUỒN CS
19		TRƯỜNG ANH 888	17/9	2372/9	24/9	HD 2266	CẨM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN CS
20		XNK VTA	17/9	2374/9	24/9	HD 2099	CẨM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		ĐTKS ĐÔNG BẮC	18/9	2376/9	25/9	HY 0802	CẨM 8A	1 928		1 928		TD	NGUỒN CS
22		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	18/9	2379/9	25/9	NB 8901	CẨM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
23		XNK VTA	18/9	2378/9	25/9	BN 2267	CỤC XÔ 1B	1 290		1 290		TD	NGUỒN ĐN-C6
24		XNK THAN	18/9	2381/9	25/9	VTT 98	CẨM 8A	3 200		3 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
25		SX & TM THAN UỐNG BÍ	18/9	2383/9	25/9	QN 8389	CẨM 8A	1 982		1 982		TD	NGUỒN CS
26		THÁI SƠN HP	18/9	2382/9	25/9	HD 6299	CẨM 8A	2 316		2 316		TD	NGUỒN ĐN-C6
27		VT & KĐT	18/9	2033/8	25/9	BN 1336	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L5
28		DVVT QUẢNG NINH	19/9	2388/9	26/9	LAM HỒNG 99	CẨM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
29		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2397/9	27/9	BN 2022	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
30		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2393/9	27/9	HD 6131	CỤC XÔ 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
31		SX & TM THAN UÔNG BÍ	19/9	2385/9	26/9	HẢI ẤU 199	CẨM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
32		ĐTTM & DỊCH VỤ	21/9	2406/9	28/9	NAM ANH 279	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6
33		THÁI SƠN HP	21/9	2295/9	28/9	QN 7618	CỤC ĐON 8C	1 200		1 200		TD	NGUỒN HL GIA HẠN L1
34		THEMIS PETRAKIS	21/9	4840/9		CỬA ÔNG 14	TNK-ÚC	2 100		2 100			
35		VIỆT THUẬN 26-01	21/9	4841/9		VINACOMIN 02	TNK - LÃO	4 840		4 840			
III		KHO BẢO NGUYỄN						18 756	-	18 756			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						18 756		18 756			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	13/9	568/9	23/9	TĐ 01-CHN	CẨM 5A.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	20/9	579/9	30/9	TĐ 45-3	CẨM 5A.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	585/9	30/9	TĐ 03-1	CẨM 5B.10	2 276		2 276		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	581/9	30/9	TB 1716	CẨM 5B.10	2 314		2 314		HỘ LỚN	
5		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	582/9	30/9	HN 1809	CẨM 5B.10	3 500		3 500		HỘ LỚN	
6		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	583/9	30/9	TĐ 11-1	CẨM 5B.10	2 354		2 354		HỘ LỚN	
7		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	580/9	30/9	TĐ 01-1	CẨM 5B.10	2 360		2 360		HỘ LỚN	
IV		KHO CẢNG KM6						23 677	8 289	15 388			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						2 973	2 952	21			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/9	2402/9	30/9	NB 6661	CẨM 5B.1	1 903	1 887	16	21/9	PTCB	
2		CT CP DV VT QUẢNG NINH	19/9	2388/9	26/9	HP 6739	BÙN TUYẾN 3C	1 070	1 065	5	21/9	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						15 419	5 336	10 083			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	18/9	2380/9	28/9	KHÁNH MINH 79	CẨM 5A.1	2 350	1 835	515	RÓT DỖ	PTCB	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	21/9	2401/9	30/9	HÙNG KHÁNH 616	CẨM 5B.1	3 200	2 355	845	RÓT DỖ	PTCB	
3		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/9	2403/9	30/9	NGHI SƠN 88	CẨM 5B.1	3 000		3 000		PTCB	
4		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	21/9	2408/9	30/9	NAM KHÁNH 79	CẨM 6B.1	4 250		4 250		PTCB	
5		XNK ANH KHOA	18/9	2288/9	25/9	PT 2698	CỤC XÔ 1B	1 200	561	639	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH GIA HẠN L1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		THAN MIỀN NAM	20/9	2395/9	27/9	NAM PHONG 69	CỤC ĐON 6B	1 419	586	833	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
		Tàu đã làm lệnh						5 285		5 285			
1		NHÓM LÂM ĐỒNG	20/9	2394/9	30/9	HOÀNG GIA 56	CỤC 4A.2	1 370		1 370		HỘ LỚN	
						HOÀNG GIA 56	CÁM 5A.1	1 715		1 715		HỘ LỚN	
2		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/9	2192/9	11/9	BN 2009	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/9	1941/7	11/9	BN 2808	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L4
V		TÀU XUẤT KHẨU						252 000	83 800	168 200			
		Tàu đã làm hàng						42 000	42 000				
1		NHẬT BẢN	8/9	6316		MV PACIFIC ESPERANZA	CỤC 5A.1	22 000	22 000		19/9		KVCP: 22.000
2		NHẬT BẢN	8/9	6315		MV HOSEI OVATION	CÁM 3B.1	20 000	20 000		22/9		KVCP: 10.040 TTHG: 9.960
		Tàu dự kiến rút trong ngày						116 300	41 800	74 500			
1		SINGAPORE	14/9	6433		MV RUI NINH 21	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000	11 340	13 660	BỐC DỖ		KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000	14 480	10 520	BỐC DỖ		
2		INDONESIA	8/9	6309		MV FU XING LUN	CỤC 5B.2 (1,1)	20 000	5 600	14 400	BỐC DỖ		KVĐB: 33.000
							CỤC 5B.2 (1,4)	13 000	9 200	3 800	BỐC DỖ		
3		NHẬT BẢN	16/9	6473		MV EVER FORTUNE	CỤC 4A.1	3 300	1 180	2 120	BỐC DỖ		KVCP: 3.300
4		NHẬT BẢN	16/9	6482		MV FLOURISH L	CÁM 1	30 000		30 000			KVCP: 30.000
		Tàu đã làm lệnh						93 700		93 700			
1		THÁI LAN	28/8	6104		MV HOANG PHONG LUCKY	CÁM 1	3 000		3 000			TTCO: 3.000
							CỤC 4B.3	2 700		2 700			KVĐB: 2.700
2		SINGAPORE	17/9	6512		MV LI HANG 5	CỤC 5A.1	33 000		33 000			KVCP: 33.000 Thay TB Số 6310
3		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
4		THÁI LAN	9/9	6336		MV MINH ANH 09	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
VI		TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				39 670	30 700	8 970			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						34 570	30 700	3 870			

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ÚC	19/9	6 569		MV THEMIS PETRAKIS	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	24 170	22 200	1 970	BỐC DỖ		TTCO: 14.170 KVCP: 10.000 Thay TB Số 6384
2		LÀO	16/9	6488		VIỆT THUẬN 26-01	Than Anthracite Lào	10 400	8 500	1 900			TTCO: 5.000 KVCP: 5.400
		Tàu đã làm lệnh						5 100		5 100			
1		LÀO	16/9	6490		VIỆT THUẬN 235-07	Than Anthracite Lào	5 100		5 100			TTCO: 5.100

